

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.833.520.477	69.589.029.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.757.468.356	18.048.288.112
1. Tiền	111		5.507.468.356	15.798.288.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.250.000.000	2.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.250.000.000	2.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.250.000.000	2.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.245.854.878	26.627.257.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.059.809.860	30.691.873.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.047.281.326	598.806.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		799.067.869	996.881.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.660.304.177)	(5.660.304.177)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.287.142.193	22.650.512.007
1. Hàng tồn kho	141		26.566.716.201	22.930.086.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279.574.008)	(279.574.008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.055.050	12.971.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	293.055.050	12.971.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		141.376.542.055	142.593.070.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		135.755.628.866	139.849.942.066
1. TSCĐ hữu hình	221	9	134.749.696.955	138.831.093.458
- Nguyên giá	222		426.726.272.133	426.138.583.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(291.976.575.178)	(287.307.489.733)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	1.005.931.911	1.018.848.608
- Nguyên giá	228		3.087.300.970	3.087.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.081.369.059)	(2.068.452.362)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.482.000	71.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.482.000	71.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.538.431.189	2.671.878.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.538.431.189	2.671.878.285
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		205.210.062.532	212.182.099.424
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		35.589.652.591	40.343.898.760
I. Nợ ngắn hạn	310		35.589.652.591	40.343.898.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.066.812.010	26.412.773.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.777.710.392	1.525.598.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	23.595.193	234.113.773
4. Phải trả người lao động	314		4.414.892.970	11.322.378.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			192.865.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.216.642.026	656.168.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		90.000.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

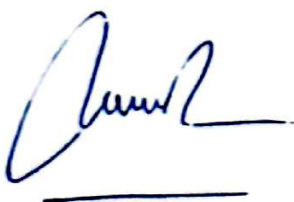
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		169.620.409.941	171.838.200.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	169.620.409.941	171.838.200.664
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		391.459.707.823	391.459.707.823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		391.459.707.823	391.459.707.823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.748.944.596	12.748.944.596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(234.588.242.478)	(232.370.451.755)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(232.570.451.755)	(238.246.820.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(2.017.790.723)	5.876.368.564
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		205.210.062.532	212.182.099.424

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG







Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Đào Thị Thanh Huyền

Bùi Sỹ Tuấn Anh

CTY CP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Ngõ 84 Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số: B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.395.313.961	45.259.417.319	55.395.313.961	45.259.417.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	55.395.313.961	45.259.417.319	55.395.313.961	45.259.417.319
4. Giá vốn hàng bán	11	19	49.960.612.784	44.445.697.263	49.960.612.784	44.445.697.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		5.434.701.177	813.720.056	5.434.701.177	813.720.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.799.841	72.065.295	8.799.841	72.065.295
7. Chi phí tài chính	22	21		25.092.151	0	25.092.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			25.092.151	0	25.092.151
8. Chi phí bán hàng	25	22	398.427.210	83.346.033	398.427.210	83.346.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.906.326.721	6.070.959.642	7.906.326.721	6.070.959.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.861.252.913)	(5.293.612.475)	(2.861.252.913)	(5.293.612.475)
11. Thu nhập khác	31	23	1.263.700.455	1.599.379.007	1.263.700.455	1.599.379.007
12. Chi phí khác	32	24	420.238.265	438.103.397	420.238.265	438.103.397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		843.462.190	1.161.275.610	843.462.190	1.161.275.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.017.790.723)	(4.132.336.865)	(2.017.790.723)	(4.132.336.865)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.017.790.723)	(4.132.336.865)	(2.017.790.723)	(4.132.336.865)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0	0	0	0
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0	0	0	0

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



CHẤM ĐỌC

Bà Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

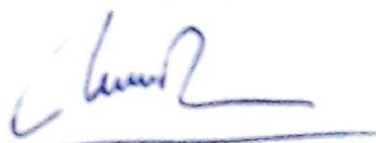
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.017.790.723)	(4.132.336.865)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.705.751.362	4.479.105.975
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.799.841)	(72.065.295)
- Chi phí lãi vay	06		25.092.151
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.679.160.798	299.795.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(898.680.974)	13.614.215.430
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.636.630.186)	1.577.827.520
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.872.064.331)	(10.815.278.856)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.866.552.904)	12.890.507
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.092.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	90.000.000	(450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.504.767.597)	4.663.908.416

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(794.852.000)	(75.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.799.841	72.065.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(786.052.159)	(3.384.705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.290.819.756)	4.060.523.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.048.288.112	5.298.158.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.757.468.356	9.358.682.339

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



CHẾ ĐÓNG

Bùi Sỹ Tuấn Anh

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

CTCP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Ngõ 84, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 05 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 391.459.707.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước), Công ty cổ phần Tập đoàn T&T và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BYT-GPHD do Bộ Y tế cấp ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài

chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/1/2025
Tiền mặt	98.147.726	29.420.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.409.320.630	15.768.867.994
Tiền đang chuyển	2.250.000.000	2.250.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)		
	7.757.468.356	18.048.288.112

(*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/1/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng)	2.250.000.000	2.250.000.000
	2.250.000.000	2.250.000.000

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	26.102.283.714	4.784.390.011	24.461.470.192	4.784.390.011
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	6.192.813.522		9.758.850.392	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2024, 2023	15.125.080.181		9.918.229.789	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	973.890.500		2.382.687.300	
- Khác	3.983.635.646	875.914.166	3.847.715.839	875.914.166
	31.059.809.860	5.660.304.177	30.691.873.331	5.660.304.177

7 NỢ XẤU

	31/03/2025		01/1/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011		4.784.390.011	
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000		37.134.000	
Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481		220.671.481	
Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An	618.108.685		618.108.685	
	5.660.304.177	-	5.660.304.177	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	19.479.409.057	52.474.008	16.747.120.543	52.474.008
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	5.127.692.996	227.100.000	4.944.670.186	227.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	805.230.527		215.932.693	
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	450.794.004		439.075.370	
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	703.589.617		583.287.223	
	26.566.716.201	279.574.008	22.930.086.015	279.574.008

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2025	192.840.810.936	169.823.084.118	44.566.213.711	3.589.229.800	15.319.244.626	426.138.583.191
Đầu tư mới						-
Mua sắm mới		458.000.000		278.640.000	46.980.000	783.620.000
Tặng khác (hàng viện trợ)						-
Điều chỉnh khác (ii)	195.931.058	-	-	-	-	195.931.058
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	192.644.879.878	170.281.084.118	44.566.213.711	3.867.869.800	15.366.224.626	426.726.272.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2025	69.072.260.067	159.732.730.437	42.464.949.594	1.558.430.703	14.479.118.932	287.307.489.733
Trích khấu hao trong kỳ	1.559.805.984	1.578.321.015	1.105.963.409	74.850.930	373.893.327	4.692.834.665
Thanh lý tài sản						-
Điều chỉnh khác (ii)	23.749.220					23.749.220
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	70.608.316.831	161.311.051.452	43.570.913.003	1.633.281.633	14.853.012.259	291.976.575.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	123.768.550.869	10.090.353.681	2.101.264.117	2.030.799.097	840.125.694	138.831.093.458
Số dư cuối kỳ	122.036.563.047	8.970.032.666	995.300.708	2.234.588.167	513.212.367	134.749.696.955

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Trích khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Phần mềm máy tính	Tổng
3.087.300.970	3.087.300.970
-	-
3.087.300.970	3.087.300.970
2.068.452.362	2.068.452.362
12.916.697	12.916.697
-	-
2.081.369.059	2.081.369.059
1.018.848.608	1.018.848.608
1.005.931.911	1.005.931.911

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế kinh
doanh

31/03/2025	01/1/2025
5.361.829.427	2.436.409.278
176.601.762	235.469.007
5.538.431.189	2.671.878.285

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2
- Công ty Cổ phần đầu tư và Kinh doanh Trọng Tín
- Công Ty TNHH Trang Thiết bị y tế HQ Hà Nội
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1
- Công ty TNHH Hà Nội IEC
- Công ty TNHH Lê Lợi

31/03/2025	01/1/2025
VND	VND
3.963.932.024	4.280.580.806
970.000.000	
312.300.000	180.400.000
1.078.578.596	1.773.064.229
726.912.500	361.125.000
495.247.500	1.127.286.500
1.227.680.000	878.450.000
587.587.133	517.749.933

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
VIỆT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH**

- Công ty CP Dược liệu TW 2

- Công Ty TNHH Vật Tư Khoa Học Nam Việt

- Các đối tượng khác

MAU SỐ B 09a-DN

61.708.524 2.094.068.548

133.998.800 310.613.390

17.508.870.833 14.680.433.433

27.066.812.010 26.412.773.839

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	39.566.629	162.223.719	146.254.283	23.989.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.971.659)			(12.971.659)
Thuế thu nhập cá nhân	194.547.144	903.134.091	428.503.536	(280.083.391)
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	221.142.114	1.068.359.810	577.757.839	(269.459.897)

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/1/2025
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	1.242.233.232	107.645.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	974.408.794	548.523.716
	2.216.642.026	656.168.766

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	391.459.707.823	12.748.944.596	-	(232.370.451.755)	171.838.200.664
Lãi/lỗ trong kỳ				(2.017.790.723)	(2.017.790.723)
Tăng khác					-
Giảm khác				200.000.000	200.000.000

Số dư tại ngày 31/03/2025 391.459.707.823 12.748.944.596 - (234.588.242.478) 169.620.409.941

Cổ phiếu

	31/03/2025	01/1/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	39.145.970	39.145.970
- Số lượng cổ phiếu lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	39.145.970	39.145.970
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	278.443.707.823	71,13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86.400.000.000	22,07%
Các Cổ đông khác	26.616.000.000	6,80%
	391.459.707.823	100%

18 DOANH THU THUẦN

	Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	54.517.653.588	44.169.439.600
Doanh thu bán dược phẩm	877.660.373	1.089.977.719
	55.395.313.961	45.259.417.319

19 GIÁ VỐN

	Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	49.124.256.865	43.438.334.503
Giá vốn của dược phẩm đã bán	836.355.919	1.007.362.760
	49.960.612.784	44.445.697.263

Lãi tiền gửi

Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
VND	VND
8.799.841	72.065.295
8.799.841	72.065.295

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi vay

Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
VND	VND
-	25.092.151
-	25.092.151

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí dự phòng

Chi phí thuế, phí, lệ phí

Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng

Các chi phí khác

Tổng

Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
VND	VND
7.906.326.721	6.070.959.642
942.036.057	552.475.999
4.124.544.925	3.585.908.491
1.003.423.331	1.043.811.473
376.437.814	265.307.295
823.496.084	198.586.503
3.000.000	3.000.000
633.388.510	421.869.881
398.427.210	83.346.033
398.427.210	83.346.033
8.304.753.931	6.154.305.675

23 THU NHẬP KHÁC

Nhận tài trợ

Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
VND	VND
533.179.575	823.386.020

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện
Thu nhập từ thanh lý tài sản
Thu nhập khác

Tổng

MÀU SỐ B 09a-DN

704.728.174	614.115.000
	110.000.000
25.792.706	51.877.987
1.263.700.455	1.599.379.007

24 CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt
Các khoản khác

Tổng

Quý I/ 2025	Quý I/ 2024
VND	VND
	2929269
420.238.265	435.174.128
420.238.265	438.103.397

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



Bùi Sỹ Tuấn Anh